

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	11,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-1.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.70
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2023	Nguy hiểm

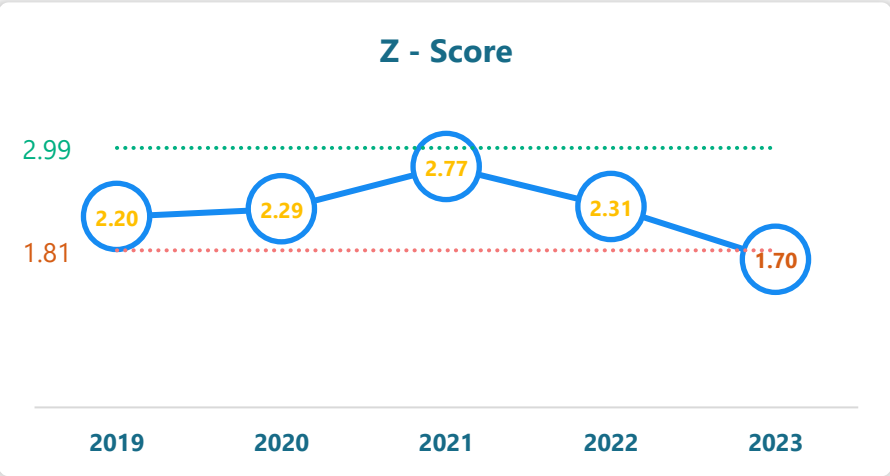
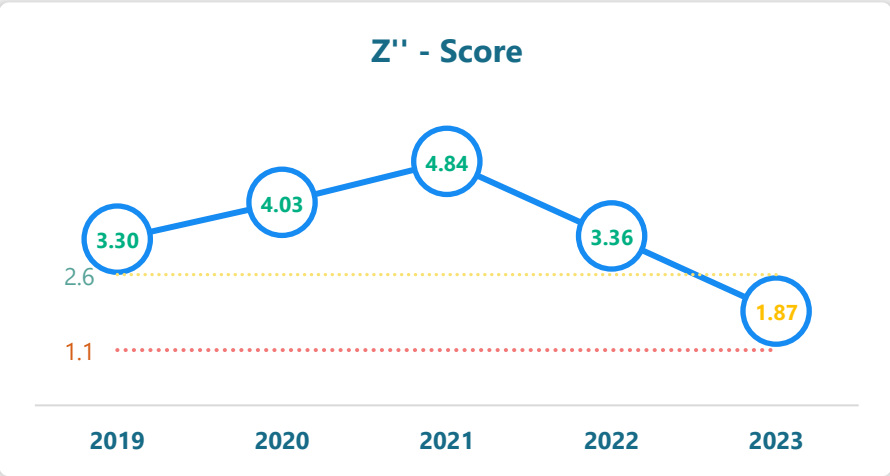
Hệ số nguy cơ phá sản	1.87
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba2)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
1,031		▲ 89.0
tỷ VNĐ		▲ 9.4%

LN sau thuế	2023	YoY
40.1		▲ 12.6
tỷ VNĐ		▲ 46.2%

ROE	2023	+/- YoY
7.6%		▲ 2.4%

ROA	2023	+/- YoY
4.1%		▲ 0.8%



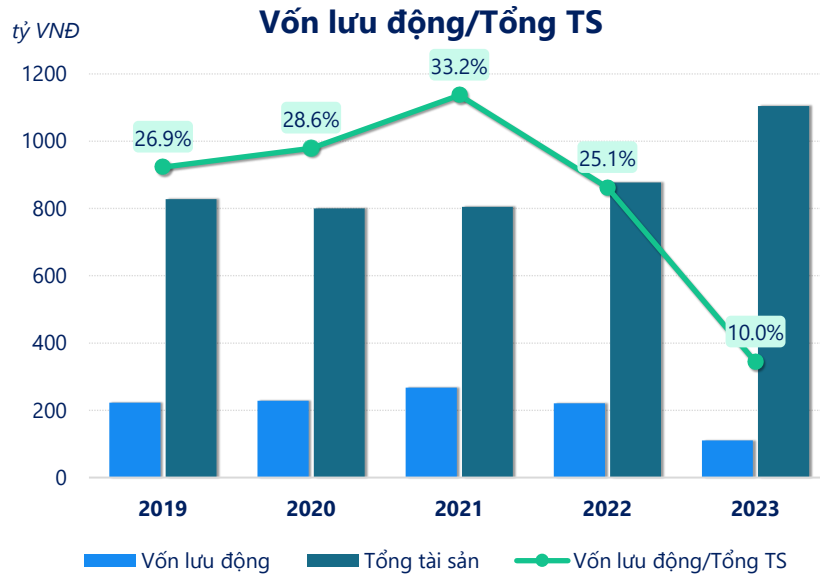
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PSN** năm **2023** đạt **1.70**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PSN** năm **2023** đạt **1.87**, thấp hơn so với năm 2022 (3.36). **Z''-Score** nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **PSN** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,031** tỷ đồng **tăng 9.40%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 46.2%** đạt **40.14** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.56%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

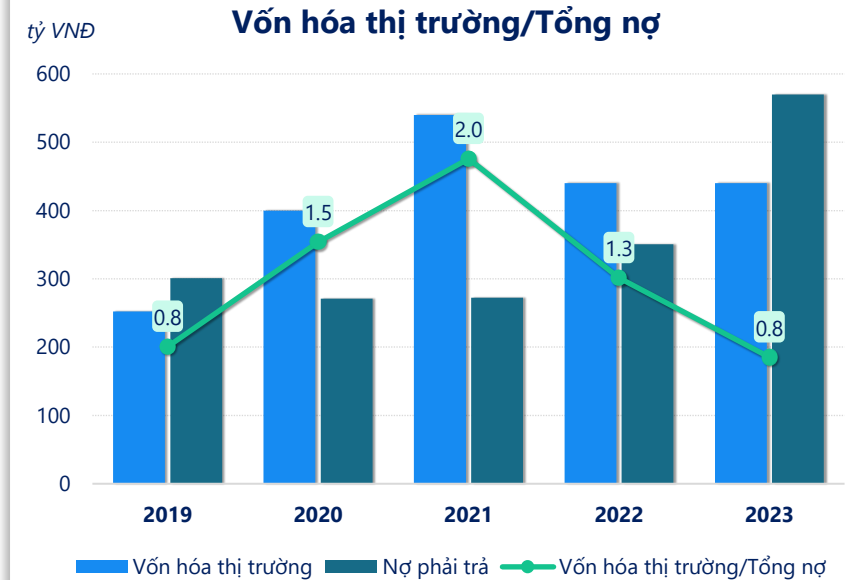
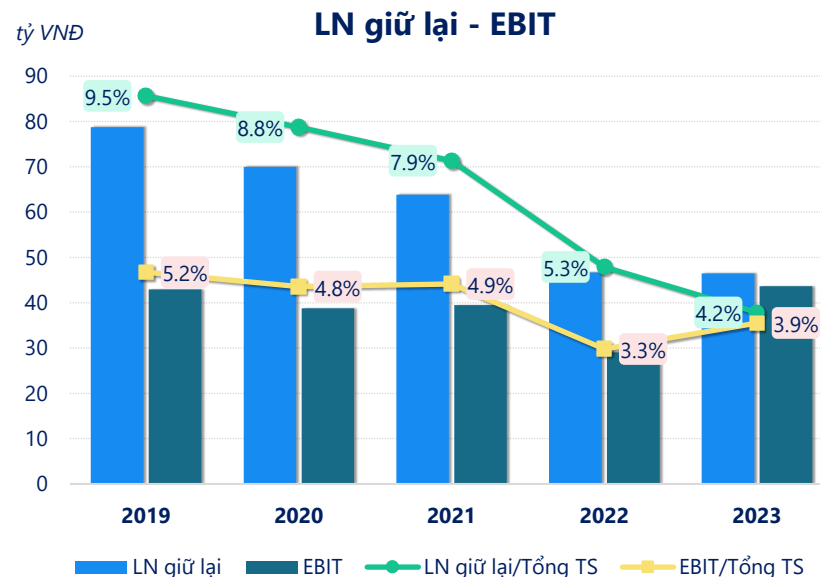
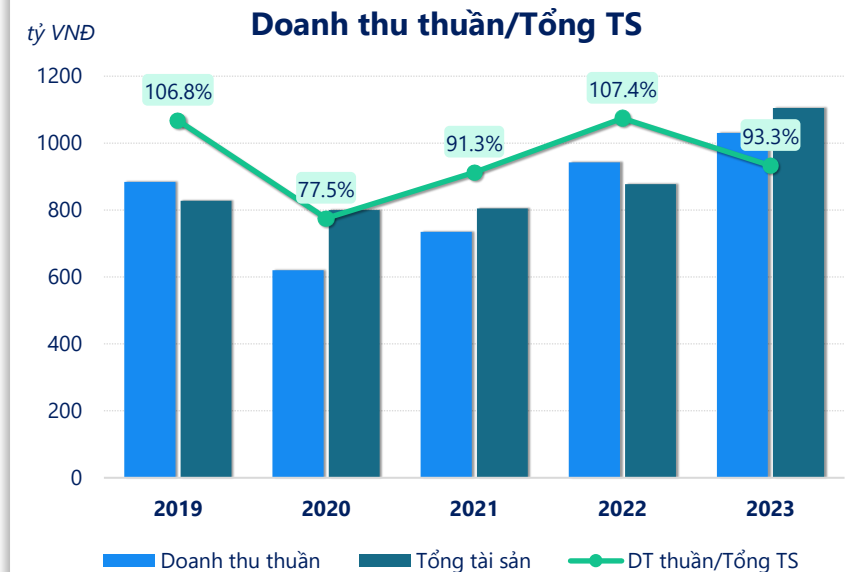
CTCP Dịch vụ kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (UPCOM: PSN)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,098	877	25.2%
Tài sản ngắn hạn	636	553	15.0%
Tiền và tương đương tiền	57.7	91.1	-36.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	34.9	76.1	-54.1%
Phải thu ngắn hạn	410	294	39.3%
Hàng tồn kho	132	90.1	46.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.34	1.15	17.4%
Tài sản dài hạn	462	324	42.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	385	284	35.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	39.1	18.0	117%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	37.9	22.5	68.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	564	350	60.9%
Nợ ngắn hạn	524	332	57.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.37	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	277	187	48.2%
Nợ dài hạn	39.9	18.2	119%
Vay và nợ thuê dài hạn	31.4	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	534	527	1.5%
Vốn chủ sở hữu	534	527	1.5%
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	884	620	735	942	1,031
Giá vốn hàng bán	814	554	669	892	951
Lợi nhuận gộp	69.3	66.5	65.8	50.3	79.8
Doanh thu HĐTC	10.9	8.63	9.80	10.5	7.53
Chi phí TC	0.23	0.19	0.12	0.09	1.26
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	1.14
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	36.9	36.2	35.5	32.2	43.3
LN thuần từ HĐKD	43.1	38.8	39.9	28.6	42.8
Lợi nhuận khác	-0.11	-0.07	-0.43	0.46	-0.30
LN trước thuế	43.0	38.7	39.5	29.0	42.5
Lợi nhuận sau thuế	40.3	36.4	36.9	27.5	40.1
LNST của CĐ cty mẹ	40.3	36.4	36.9	27.5	40.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-117	139	114	-3.97	74.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	58.9	-117	-109	91.5	-120
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.0	-27.9	-27.8	-27.9	11.9
Tiền đầu kỳ	147	60.9	55.2	31.9	91.1
Lưu chuyển tiền thuần	-85.8	-5.96	-23.3	59.6	-33.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.25	0.00	-0.39	0.42
Tiền cuối kỳ	60.9	55.2	31.9	91.1	57.7